TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2024/KDTM-ST
Ngày 20-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vương Thị Hồng Thanh;

Bà Trần Thị Thu Thuỷ

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 49/2024/TLST-KDTM ngày 10 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 51/2024/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH B1; địa chỉ: Số E đường A, khu phố D, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hà Thanh V; địa chỉ: B – 11 – 19 Chung cư P, số H đường E, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.– Là người đại diện theo ủy quyền. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH MTV K; địa chỉ: Số C đường số F, khu tái định cư Đ, khu phố T, phường Đ, thành phố D, Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Quốc B; chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 4 năm 2024, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Công ty TNHH B1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/09/2016, Công ty TNHH B1 (Công ty B1) và Công ty cổ phần K (Công ty K) ký Hợp đồng mua bán số 4539/MRMC. Theo đó, Công ty B1 sẽ cung cấp bê tông

trộn sẵn cho các công trình của Công ty K tại Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương. Phương thức giao nhận hàng và thanh toán được hai bên thỏa thuận trong hợp đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng các bên không xảy ra tranh chấp.

Từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/08/2018 Công ty B1 đã cung cấp đầy đủ khối lượng bê tông trộn sẵn cho Công ty K, có đầy đủ biên bản xác nhận khối lượng bê tông và phiếu giao bê tông kèm theo được phía Công ty K ký nhận hàng với tổng giá trị hàng hoá là 23.294.228.500 đồng. Tại biên bản bù trừ công nợ ngày 30/9/2021, Công ty K xác nhận còn nợ Công ty B1 số tiền 205.495.800 đồng (có chữ ký và đóng dấu của Công ty K). Đến ngày 25/01/2022, Công ty K thanh toán thêm cho Công ty B1 số tiền 2.675.664 đồng theo hoá đơn số PT-T01-040. Tổng số tiền Công ty K đã thanh toán cho công ty B1 là 23.091.408.364 đồng.

Tính đến ngày 20/8/2024, Công ty K đang còn nợ tiền hàng của công ty B1 số tiền 202.820.136 đồng (Đối với hóa đơn số 3356 là 68.792.136 đồng; hóa đơn số 3526 là 134.028.000 đồng). Phía Công ty B1 đã nhiều lần yêu cầu Công ty K tiếp tục thanh toán nhưng Công ty K vẫn không thanh toán nợ cho Công ty B1.

Vì vậy, Công ty B1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty cổ phần K phải trả số tiền gốc theo 02 hóa đơn giá trị gia tăng số 3356 và hóa đơn giá trị gia tăng số 3526 là 202.820.136 đồng.

2. Buộc Công ty cổ phần K phải trả tiền lãi tạm tính đến ngày 20/8/2024 với lãi suất 0.02%/ngày là 80.271.139 đồng cụ thể như sau:

+ Đối với hóa đơn 3356 thời điểm tính lãi từ ngày 31/8/2018 đến ngày 20/08/2024 là: 68.792.136 x 2.166 ngày x 0.02% = 27.351.376 đồng.

+ Đối với hóa đơn 3526 thời điểm tính lãi từ ngày 16/9/2018 đến ngày 20/08/2024 là: 134.028.000 x 2.151 ngày x 0.02% = 52.919.762 đồng.

Như vậy tổng số tiền mà công ty TNHH B1 yêu cầu Công ty cổ phần K phải trả là: 202.820.136 đồng + 80.271.139 đồng = 283.091.275 đồng.

- Đối với bị đơn Công ty cổ phần K: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án bằng hình thức niêm yết công khai và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, yêu cầu bị đơn có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bị đơn không có ý kiến cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ. Tòa án triệu tập nguyên đơn, bị đơn tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia hòa giải vào các ngày 07/5/2024 và 25/5/2024, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, bị đơn cũng không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự là hợp lệ.

Về nội dung vụ án, xét thấy nguyên đơn và bị đơn có quan hệ hợp đồng mua bán hàng hoá theo các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong quá trình tố tụng. Bị đơn chưa thanh toán tiền hàng đầy đủ nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Đối với yêu cầu tính tiền lãi chậm

thanh toán, cần áp dụng Điều 306 Luật Thương mại và Án lệ số 09 ngày 17 tháng 10 năm 2016 để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt; Bị đơn Công ty cổ phần K đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào ngày 08/8/2024 và ngày 20/8/2024 nhưng người đại diện hợp pháp của Công ty cổ phần K vắng mặt hai lần liên tiếp không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn Công ty cổ phần K vắng mặt tất cả các lần Tòa án triệu tập là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Ngày 01/9/2016, Công ty TNHH B1 và Công ty cổ phần K đã ký kết Hợp đồng mua bán bê tông số 4539/MRMC, theo đó công ty B1 sẽ cung cấp bê tông trộn sẵn cho các công trình của công ty K tại Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương. Đại diện cho Công ty B1 tham gia ký kết hợp đồng là ông Trần Vũ T – Tổng giám đốc; đại diện cho Công ty K tham gia ký kết là ông Trần Quốc B - Giám đốc công ty. Hợp đồng được giao kết bằng văn bản do người có thẩm quyền ký và đóng dấu của hai công ty. Như vậy, hợp đồng nêu trên giữa hai công ty ký kết hoàn toàn tự nguyện, giữa những người đại diện hợp pháp của hai bên, không vi phạm điều cấm của luật nên được pháp luật công nhận và bảo vệ, bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện.

[4] Qúa trình thực hiện hợp đồng, Công ty B1 đã giao hàng cho Công ty K nhưng Công ty K vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Theo nội dung Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/9/2016 thì Công ty K xác nhận còn nợ Công ty B1 số tiền 205.495.800 đồng. Đến ngày 25/01/2022, Công ty K thanh toán thêm cho Công ty B1 số tiền 2.675.664 đồng theo hoá đơn số PT-T01-040. Như vậy, số tiền Công ty K còn nợ Công ty B1 là 202.820.136 đồng. Công ty K không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán hoặc ý kiến phản bác số nợ này. Tại Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 quy định: "*Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận*". Vì vậy, công ty B1 khởi kiện yêu cầu Công ty K trả số tiền mua hàng còn nợ 202.820.136 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với tiền lãi trên số tiền hàng chậm thanh toán: Theo quy định tại khoản 4.2 Điều 4 của Hợp đồng mua bán bê tông ngày 01/9/2016 thì thời điểm tính lãi kể từ ngày 31/8/2018 (đối với hóa đơn 3356) và kể từ ngày 16/9/2018 (đối với hóa đơn 3526) cho đến ngày xét xử sơ thẩm 20/8/2024: Công ty B1 và Công ty K đã ký kết Hợp đồng mua bán bê tông số 4539/MRMC ngày 01/9/2016, tại khoản 4.4 Điều 4 của hợp đồng, hai bên thoả thuận áp dụng mức lãi suất cho vay tại Ngân hàng TMCP Đ làm căn cứ tính lãi đối với số tiền chậm trả, tuy nhiên tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ

án, Công ty B1 chỉ yêu cầu Công ty K trả số tiền lãi chậm thanh toán tính trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất 0.02%/ngày (tức 7.2%/năm) là phù hợp với mức lãi suất trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng đang áp dụng tại địa bàn thành phố D (Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh Khu công nghiệp B, Ngân hàng N - Chi nhánh Khu công nghiệp S, Ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh N2 và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi chậm thanh toán được tính như sau:

+ Đối với hóa đơn 3356 thời điểm tính lãi từ ngày 31/8/2018 đến ngày 20/08/2024 là: 68.792.136 x 2.166 ngày x 0.02% = 27.351.376 đồng.

+ Đối với hóa đơn 3526 thời điểm tính lãi từ ngày 16/9/2018 đến ngày 20/08/2024 là: 134.028.000 x 2.151 ngày x 0.02% = 52.919.762 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền Công ty K phải trả cho Công ty B1 tính đến ngày 20/8/2024 là 283.091.275 đồng.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty K phải chịu án phí kinh doanh thương mại theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 50 và 306 Luật Thương mại; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 144, 147 , 227, 228, 238 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH B1 đối với Công ty cổ phần K về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

1.1. Buộc Công ty cổ phần K thanh toán cho Công ty TNHH B1 số tiền 283.091.275 (hai trăm tám mươi ba triệu không trăm chín mươi mốt nghìn hai trăm bảy mươi lăm) đồng, trong đó 202.820.136 (hai trăm lẻ hai triệu tám trăm hai mươi nghìn một trăm ba mươi sáu) đồng tiền hàng chưa trả và 80.271.139 (tám mươi triệu hai trăm bảy mươi mốt nghìn một trăm ba mươi chín) đồng tiền lãi chậm trả (tính đến ngày 20/8/2024).

1.2. Tiền lãi chậm trả được tiếp tục tính từ ngày 21/8/2024 trên số tiền hàng còn nợ theo mức lãi suất 0.02%/ngày cho đến khi Công ty cổ phần K thi hành án xong.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty cổ phần K phải chịu 14.154.000 (mười bốn triệu một trăm năm mươi bốn nghìn) đồng. Hoàn trả cho công ty TNHH B1 6.963.115 (sáu triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn một trăm mười lăm) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002875 ngày 26/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố Dĩ An (01);
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mỹ Thanh